

KIỂM ĐỊNH VÀ NHẬN DIỆN MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU HÀNH VI ĐIỀU CHỈNH LỢI
NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI VIỆT NAM

TESTING AND IDENTIFYING MODEL FOR EARNINGS MANAGEMENT BEHAVIOR OF THE
LISTED COMPANIES IN VIETNAM

Nguyễn Anh Hiền, Phạm Thanh Trung

Trường Đại học Sài Gòn - Email: nguyenganhhien2004@yahoo.com

(Bài nhận ngày 25 tháng 06 năm 2015, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 30 tháng 07 năm 2015)

TÓM TẮT

Các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều mô hình khác nhau để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Trong đó, có ba mô hình được nhiều nhà nghiên cứu trên thế giới kể thừa gồm: mô hình của Jones (1991), mô hình Jones cải tiến của Dechow, Sloan và Sweeney (1995) và mô hình của Kothari, Leone and Wasley (2005). Nghiên cứu này thực hiện kiểm định nhằm tìm ra mô hình phù hợp nhất để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam. Qua đó, nhận diện xu hướng điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý các công ty này.

Từ khóa: Điều chỉnh lợi nhuận, quản trị lợi nhuận, hành vi điều chỉnh lợi nhuận, mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận, điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý.

ABSTRACT

A number of different models to identify earnings management behavior have been introduced by researchers. The three most popular ones are model of Jones (1991), Modified-Jones Model of Dechow, Sloan and Sweeney (1995) and the model of Kothari, Leone and Wasley (2005). This study aims to conducts tests in order to find the most suitable model in identifying earnings management behavior of the listed companies in Vietnam; thereby detecting trend in earnings management of these companies' managers.

Keywords: Earnings management, profit management, earnings management behavior, model for earnings management behavior, earnings management of managers.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong các thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) thì thông tin lợi nhuận được nhà đầu tư quan tâm nhiều nhất và cũng là thông tin mà nhà quản lý có xu hướng tác động vào nhiều nhất. Trong những năm gần đây, với việc một loạt các công ty niêm yết công bố kết quả kinh doanh thay đổi giữa trước và sau kiểm toán đã gây nhiều lo lắng cho nhà đầu tư và các cơ quan quản lý. Mặc dù, sau đó theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, các đơn vị này đã có văn bản giải trình nhưng nhìn chung vẫn

chưa giải tỏa được tâm lý lo lắng của nhà đầu tư. Các nhà đầu tư luôn muốn biết tiền của mình được sử dụng như thế nào và kết quả hoạt động kinh doanh thật sự của công ty. Tuy nhiên, sự tách biệt giữa chủ sở hữu (nhà đầu tư) và nhà quản lý trong mô hình công ty cổ phần đã dẫn đến việc xung đột lợi ích giữa chủ sở hữu và nhà quản lý. Trong khi chủ sở hữu muốn biết nhiều thông tin liên quan đến doanh nghiệp thì nhà quản lý lại có xu hướng hạn chế cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin có độ tin cậy thấp. Do đó, nhà đầu tư cũng như

các nhà nghiên cứu gần như bị động trước các thông tin do các công ty niêm yết cung cấp.

Trước thực tế đó, các nhà nghiên cứu đã xem xét đưa ra các mô hình để nhận diện và đo lường hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Trên Thế giới đã có nhiều mô hình nổi tiếng trong nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận nhưng liệu các mô hình này có phù hợp khi áp dụng tại thị trường chứng khoán Việt Nam?

Để trả lời cho câu hỏi này, nhóm nghiên cứu đã thực hiện kiểm định mức độ phù hợp của ba mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận phổ biến trên Thế giới gồm mô hình của Jones (1991), mô hình Jones cải tiến của Dechow, Sloan và Sweeney (1995) và mô hình của Kothari, Leone and Wasley (2005). Qua đó, nhận diện mô hình thích hợp nhất để nghiên cứu hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong các mô hình nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận công bố ở nước ngoài, các tác giả đã dựa trên nguyên tắc cơ sở dồn tích của kế toán để chia lợi nhuận trong kỳ của doanh nghiệp thành hai loại là lợi nhuận thực thu bằng tiền (cash earnings) và lợi nhuận dồn tích (accrual earnings). Trong đó, lợi nhuận thực thu bằng tiền hình thành từ các khoản doanh thu và chi phí bằng tiền mà doanh nghiệp đã thu và chi trong kỳ. Riêng lợi nhuận dồn tích là lợi nhuận được tính trong kỳ của doanh nghiệp nhưng chưa thu được bằng tiền như các khoản doanh thu bán chịu cho khách hàng sau khi đã trừ các khoản chi phí không phải chi trả bằng tiền; các khoản chi phí phải trả; chi phí trích trước; các khoản dự phòng giảm giá tài sản; dự phòng phải trả, khấu hao tài sản cố định trong kỳ...

Các nhà quản lý thường không thể thực hiện hành vi điều chỉnh trên các khoản lợi

nhuận bằng tiền. Tuy nhiên, đối với khoản lợi nhuận dồn tích thì nhà quản lý có thể điều chỉnh khi sử dụng nguyên tắc cơ sở dồn tích trong kế toán. Trên lý thuyết, nguyên tắc cơ sở dồn tích nhằm đảm bảo doanh nghiệp phản ánh đúng doanh thu, chi phí trong kỳ nhằm bảo đảm lợi nhuận được phản ánh một cách trung thực và hợp lý. Trong thực tế, nguyên tắc này có thể bị lợi dụng để thực hiện hành vi điều chỉnh lợi nhuận như ghi nhận doanh thu khi chưa phát sinh nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ hoặc sử dụng việc trích lập các khoản dự phòng, chi phí phải trả, phân bổ chi phí trả trước nhằm gia tăng hay giảm bớt chi phí trong kỳ.

Do đó, các nghiên cứu trên Thế giới đều cho rằng hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty xuất phát từ các khoản lợi nhuận dồn tích hay còn gọi là các khoản dồn tích trong lợi nhuận (total accrual earnings viết tắt là TA). TA còn được gọi tắt là biến kế toán dồn tích.

Khoản dồn tích trong lợi nhuận (TA) được tính bằng cách lấy tổng lợi nhuận kế toán sau thuế trừ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh:

$$TA = \text{Lợi nhuận sau thuế} - \text{dòng tiền thuần hoạt động kinh doanh}$$

Tuy nhiên, không thể sử dụng biến TA để đo lường mức độ điều chỉnh lợi nhuận một cách trực tiếp do trong đó có các khoản dồn tích phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của doanh nghiệp như các khoản doanh thu bán chịu trong kỳ, các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, các khoản chi phí phải trả được trích lập đúng qui định... Do đó, các nhà nghiên cứu đã tách biến TA ra làm hai thành phần gồm:

- Các khoản dồn tích không tự định (Non-discretionary accruals viết tắt là NDA): là các khoản dồn tích được thực hiện theo những qui

định, nguyên tắc của chuẩn mực và chế độ kế toán.

- Các khoản dồn tích tự định (Discretionary accruals viết tắt là DA) hay còn gọi là các khoản dồn tích bất thường (abnormal accruals): là các khoản dồn tích do nhà quản lý thực hiện nhằm mục đích điều chỉnh lợi nhuận trong kỳ.

Do đó, biến DA mới chính là thước đo phù hợp để đánh giá các nhà quản lý doanh nghiệp có điều chỉnh lợi nhuận hay không. Về nguyên tắc, khi DA mang giá trị dương thì nhiều khả năng nhà quản lý thổi phồng lợi nhuận. Ngược lại, trường hợp DA mang giá trị âm thì có khả năng nhà quản lý che giấu lợi nhuận. Như vậy, biến DA cho thấy có sự điều chỉnh chủ quan từ nhà quản lý đến lợi nhuận của doanh nghiệp và được xác định như sau:

$$DA = TA - NDA.$$

Do đó, để xác định DA ta phải ước lượng NDA, các nhà nghiên cứu trên Thế giới đã đưa ra nhiều mô hình khác nhau, trong đó có ba mô hình ước lượng NDA nổi tiếng nhất là:

Mô hình Jones (1991)

Xác định biến kế dồn tích không tự định (NDA) theo phương trình sau:

$$NDA_t / A_{t-1} = \alpha / A_{t-1} + \beta_1 \Delta REV_t / A_{t-1} + \beta_2 PPE_t / A_{t-1}$$

Trong đó:

NDA_t : Biến kế toán dồn tích không thể điều chỉnh được năm t.

A_{t-1} : Tổng tài sản cuối năm t-1.

ΔREV_t : Biến động doanh thu thuần năm t.

PPE_t : Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình năm t.

Trong công thức trên tất cả các biến của phương trình đều chia cho A_{t-1} (tài sản cuối năm t-1) để giảm thiểu rủi ro do phương sai không thuần nhất.

α, β_1, β_2 là những tham số được ước lượng bằng phương pháp bình phương bé nhất (OLS) của các hệ số a_1, a_2, a_3 trong mô hình sau:

$$TA_t / A_{t-1} = a_1 / A_{t-1} + a_2 \Delta REV_t / A_{t-1} + a_3 PPE_t / A_{t-1} + \varepsilon_t$$

Phần dư ε trong mô hình trên đại diện cho biến chưa thể nhận diện được, bao gồm cả biến dồn tích tự định (DA_t).

Sau khi ước lượng biến dồn tích không tự định (NDA), từ phương trình:

$$DA_t = TA_t - NDA_t$$

Ta có:

$$DA_t / A_{t-1} = TA_t / A_{t-1} - NDA_t / A_{t-1}$$

Từ đó xác định biến kế toán dồn tích tự định như sau:

$$DA_t / A_{t-1} = TA_t / A_{t-1} - a_1 / A_{t-1} - a_2 \Delta REV_t / A_{t-1} - a_3 PPE_t / A_{t-1}$$

Trong mô hình gốc, Jones(1991) đưa vào phương trình hồi quy chỉ có hai biến là ΔREV và PPE. Tác giả cho rằng giá trị ΔREV thể hiện sự biến động doanh thu thuần của doanh nghiệp trong kỳ kế toán, nó phản ánh tình hình và môi trường hoạt động kinh doanh và là khoản mục mang tính khách quan không bị nhà quản lý lợi dụng để điều chỉnh lợi nhuận trong kỳ. Còn giá trị PPE thể hiện nguồn lực nội tại của đơn vị trong việc tạo ra doanh thu, đồng thời khoản mục chi phí khấu hao là một khoản chi phí dồn tích không tự ý lớn ảnh hưởng đến tổng lợi nhuận trong kỳ. Tuy nhiên, trong nghiên cứu của mình, tác giả cũng có đề cập tới những hạn chế của mô hình là khi chọn REV làm biến nghiên cứu thì có thể doanh thu thuần cũng bị tác động thông qua các khoản doanh thu bị ghi nhận không đúng niên độ và các khoản này có thể là doanh thu khống của doanh nghiệp.

Mô hình Dechow, Sloan and Sweeney (1995)

Xuất phát từ hạn chế kể trên của mô hình gốc, các nhà nghiên cứu sau này đưa thêm biến tăng giảm khoản phải thu khách hàng (ΔREC) vào phương trình nhằm loại bỏ ảnh hưởng của các khoản doanh thu dồn tích do sự tăng lên của tài khoản phải thu khách hàng trong kỳ. Qua đó, giá trị doanh thu thuần tăng thêm phản ánh chính xác hơn môi trường kinh doanh của doanh nghiệp trong năm đó. Dechow, Sloan and Sweeney (1995) đã cải tiến mô hình của Jones (1991) bằng cách bổ sung thêm sự thay đổi của tài khoản nợ phải thu (ΔREC) vào mô hình. Mô hình Jones được cải tiến như sau:

$$NDA_t / A_{t-1} = \alpha / A_{t-1} + \beta_1 (\Delta REV_t - \Delta REC_t) / A_{t-1} + \beta_2 PPE_t / A_{t-1}$$

Trong đó:

ΔREC_t là sự thay đổi trong tài khoản phải thu khách hàng.

Mô hình của Kothari, Leone and Wasley (2005)

Tiếp tục phát triển mô hình của Jones (1991) và Dechow, Sloan and Sweeney (1995), Kothari, Leone and Wasley (2005) đã bổ sung thêm biến về kết quả hoạt động kinh doanh trên tổng tài sản (ROA) vào mô hình gốc của Jones (1991) nhằm xem xét mối quan hệ tuyến tính giữa biến kế toán dồn tích và kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Mô hình Kothari, Leone and Wasley (2005) đề xuất như sau:

$$NDA_t / A_{t-1} = \alpha / A_{t-1} + \beta_1 (REV_t - REC_t) / A_{t-1} + \beta_2 PPE_t / A_{t-1} + \beta_3 ROA_{t-1}$$

Trong đó:

ROA_{t-1} : Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của năm t-1

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THU THẬP DỮ LIỆU

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Thông qua phần mềm SPSS, nghiên cứu này áp dụng phương pháp định lượng được thực hiện qua 2 bước:

Ước lượng các hệ số của mô hình:

Trong bước này, sử dụng phương pháp bình phương bé nhất (Ordinary Least Square, OLS) để ước lượng những hệ số trong từng mô hình.

Thực hiện kiểm định:

Để kiểm định các mô hình điều chỉnh lợi nhuận, sau khi ước lượng các tham số trong mô hình thì thực hiện 4 kiểm định đối với hàm hồi qui bội, gồm: kiểm định tương quan từng phần của các hệ số hồi qui, kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, kiểm định hiện tượng phương sai của phần dư thay đổi (sử dụng kiểm định Spearman).

3.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Tính đến cuối năm 2014, tổng số lượng công ty niêm yết tại Việt Nam là 681 công ty, trong đó có 376 công ty niêm yết trên sàn HNX, 305 công ty niêm yết trên sàn HOSE (Tổng hợp từ website cophieu68.vn). Mẫu nghiên cứu là 380 công ty được chọn ngẫu nhiên từ các công ty niêm yết trên cả 2 sàn HOSE và HNX. Trong đó, 200 công ty niêm yết trên sàn HNX, 180 công ty niêm yết trên sàn HOSE. Các công ty được chọn mẫu không bao gồm các doanh nghiệp kinh doanh trong các lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm. Vì các doanh nghiệp này có đặc điểm kinh doanh, chế độ kế toán khác với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thông thường. Với tỷ lệ mẫu đạt 56% thì đảm bảo tính đại diện và độ tin cậy của nghiên cứu. Số liệu của 380 công ty được thu thập trong năm 2014. BCTC của các công ty được tải về từ các website

cophieu68.vn, cafef.vn, fpts.com.vn. Cụ thể như sau:

TA : Tổng các khoản dồn tích, được xác định bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế (trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh) trừ lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ).

A_{t-1} : Tổng tài sản cuối năm, lấy tổng tài sản đầu năm 2014 (Số liệu được lấy trên bảng cân đối kế toán).

ΔREV_t : Chênh lệch doanh thu năm 2014 và 2013 (Số liệu lấy trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh).

PPE_t : Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm 2014 (Số liệu được lấy trên bảng cân đối kế toán).

ΔREC_t : Chênh lệch phải thu khách hàng năm 2014 và 2013 (Số liệu lấy trên bảng cân đối kế toán).

ROA_{t-1} : Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản của năm t-1, được tính bằng cách lấy lợi nhuận sau thuế năm 2013 (Số liệu trên báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh) chia tổng tài sản cuối năm 2013 tức đầu năm 2014 (Số liệu lấy trên bảng cân đối kế toán)

Dữ liệu được thu thập trên phần mềm Excel sau đó được tính toán, hiệu chỉnh và hoàn chỉnh để xử lý trên phần mềm SPSS 16.0.

Tên biến trong các mô hình được đặt như sau: Biến kế toán dồn tích không tự định (NDA), biến chênh lệch doanh thu (REV), biến chênh lệch doanh thu và các khoản phải thu (REVREC), biến nguyên giá tài sản cố định (PPE), biến tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA).

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

4.1. Kết quả nghiên cứu

4.1.1. Kết quả ước lượng các tham số α , β

Kết quả ước lượng các tham số α , β của từng mô hình được xử lý bằng phần mềm SPSS thể hiện ở các bảng sau:

Mô hình Jones (1991)

Bảng 1. Hệ số hồi qui 2014 mô hình Jones (1991)

| Mô hình Jones (1991) | Hệ số chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients) | | Hệ số chuẩn hóa (Standardized Coefficients) | Giá trị t | Mức ý nghĩa (Sig.) | 95,0% Khoảng tin cậy của hệ số B (Confidence Interval for B) | | Thống kê cộng tuyến (Collinearity Statistics) | |
|----------------------|--|--------------|---|-----------|--------------------|--|---------------|---|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Giới hạn dưới | Giới hạn trên | Tolerance | VIF |
| | 1 (Constant) | ,077 | ,014 | | | | 5,565 | ,000 | ,050 |
| REV | ,068 | ,030 | ,115 | 2,254 | ,253 | ,009 | ,127 | 1,000 | 1,000 |
| PPE | ,034 | ,019 | ,089 | 1,748 | ,001 | -,004 | ,072 | 1,000 | 1,000 |

Mô hình Dechow et al (1995)

Bảng 2. Hệ số hồi qui 2014 mô hình Dechow et al (1995)

| Mô hình Dechow et al (1995) | Hệ số chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients) | | Hệ số chuẩn hóa (Standardized Coefficients) | Giá trị t | Mức ý nghĩa (Sig.) | 95,0% Khoảng tin cậy của hệ số B (Confidence Interval for B) | | Thống kê cộng tuyến (Collinearity Statistics) | |
|-----------------------------------|---|-----------------|--|--------------|--------------------------|--|---------------------|--|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Giới hạn dưới | Giới hạn trên | Tolera nce | VIF |
| 1 (Constant) | ,091 | ,013 | | 6,847 | ,000 | ,065 | ,118 | | |
| REVREC | ,022 | ,060 | ,019 | ,363 | ,000 | -,096 | ,139 | ,994 | 1,006 |
| PPE | ,032 | ,020 | ,083 | 1,603 | ,000 | -,007 | ,070 | ,994 | 1,006 |

Mô hình Kothari et al (2005)

Bảng 3. Hệ số hồi qui 2014 mô hình Kothari et al (2005)

| Mô hình Kothari et al (2005) | Hệ số chưa chuẩn hóa (Unstandardize d Coefficients) | | Hệ số chuẩn hóa (Standardized Coefficients) | Giá trị t | Mức ý nghĩa (Sig.) | 95,0% Khoảng tin cậy của hệ số B (Confidence Interval for B) | | Thống kê cộng tuyến (Collinearity Statistics) | |
|------------------------------------|--|-----------------|--|-----------|--------------------------|--|---------------------|--|-------|
| | B | Sai số chuẩn | Beta | | | Giới hạn dưới | Giới hạn trên | Tolera nce | VIF |
| 1 (Constant) | ,062 | ,013 | | 4,647 | ,000 | ,036 | ,089 | | |
| REVREC | ,235 | ,002 | ,980 | 102,536 | ,000 | ,230 | ,239 | ,101 | 1,860 |
| PPE | ,021 | ,020 | ,010 | 1,043 | ,004 | -,018 | ,060 | ,102 | 1,840 |
| ROA | ,255 | ,081 | ,013 | 3,163 | ,002 | ,096 | ,413 | ,525 | 1,904 |

4.1.2. Kết quả kiểm định các mô hình

Kết quả kiểm định các mô hình được xử lý bởi phần mềm SPSS thể hiện ở bảng 1, 2, 3 và phần phụ lục được nhóm tác giả tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4. Kết quả kiểm định các mô hình

| Loại kiểm định | Mô hình Jones (1991) | Mô hình Dechow et al (1995) | Mô hình Kothari et al (2005) |
|------------------------------------|--|---|--|
| 1. Hệ số hồi qui | Biến REV có Sig. là 0,253 , biến PPE có Sig. là 0,001 | Biến REVREC có Sig. là 0,000, biến PPE có Sig. là 0,000 | Cả 3 biến đều có Sig. < 0,05 |
| 2. Mức độ phù hợp của mô hình | $R^2 = 1,6\%$ | $R^2 = 46,3\%$ | $R^2 = 89,6\%$ |
| 3. Đa cộng tuyến | Độ phóng đại phương sai (VIF) < 2 | Độ phóng đại phương sai (VIF) < 2 | Độ phóng đại phương sai (VIF) < 2 |
| 4. Phương sai của phần dư thay đổi | Biến REV có Sig. là 0,025 , biến PPE có Sig. là 0,371 | Biến REVREC có Sig. là 0,346, biến PPE có Sig. là 0,760 | Biến REVREC có Sig. là 0,255, biến PPE có Sig. là 0,634, biến ROA có Sig. là 0,887 |

4.2. Bàn luận

Kết quả kiểm định mô hình của Jones (1991) cho thấy biến REV có Sig. > 0,05, trong khi Sig. của biến PPE nhỏ hơn 0,05. Mặt khác, kiểm định phương sai phần dư thay đổi cho kết quả Sig. của biến REV lại nhỏ hơn 0,05 nghĩa là phương sai của phần dư có thay đổi. Do đó, có thể kết luận biến REV (biến động doanh thu) không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, biến PPE (Nguyên giá TSCĐ) có ý nghĩa thống kê trong cả kiểm định hệ số hồi qui và kiểm định phương sai phần dư thay đổi. Mặt khác, kiểm định mức độ phù hợp của mô hình trong năm 2014 cho kết quả R^2 cũng rất thấp ($R^2 = 1,6\%$). Như vậy, có thể kết luận mô hình Jones (1991) không phù hợp trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận tại Việt Nam. Bên cạnh đó, kết quả kiểm định cũng phù hợp với quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu trên Thế giới. Theo đó, biến REV có nhiều hạn chế trong mô hình của Jones (1991).

Trong khi đó, kết quả kiểm định 2 mô hình Dechow et al (1995) và Kothari et al (2005) đều có ý nghĩa trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý. Cụ thể:

- Giá trị Sig. trong kiểm định hệ số hồi qui của các biến đều nhỏ 0,05, điều này cho thấy các biến trong mô hình đều có ý nghĩa thống kê.

- Các biến độc lập giải thích được biến phụ thuộc ở mức độ hợp lý với giá trị R^2 của từng mô hình lần lượt là 46,3% và 89,6%.

- Không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến vì các giá trị VIF của từng biến ở cả hai mô hình đều nhỏ hơn 2.

- Trong kiểm định phương sai phần dư thay đổi thì giá trị Sig. của các biến đều lớn hơn 0,05 điều này cho thấy phương sai của phần dư không thay đổi ở cả hai mô hình.

5. KẾT LUẬN

Chất lượng thông tin trên BCTC của các công ty niêm yết đang là một vấn đề được các nhà quản lý lẫn nhà đầu tư quan tâm. Một trong những nguyên nhân quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các công ty niêm yết là hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý của các công ty niêm yết. Để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận các nhà nghiên cứu không thể tiếp cận thực tế của các doanh nghiệp mà họ thường đưa ra các mô hình để nhận diện các

hành vi này. Trên Thế giới đã có nhiều tác giả đưa ra mô hình để nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của nhà quản lý, trong đó ba mô hình được các nhà nghiên cứu vận dụng nhiều nhất là mô hình của Jones (1991), Dechow et al (1995), Kothari, Leone and Wasley (2005). Thông qua kiểm định sự phù hợp của hàm hồi qui bội với dữ liệu 380 công ty niêm yết tại

Việt Nam trong năm 2014 đã cho thấy mô hình Dechow et al (1995), Kothari, Leone and Wasley (2005) có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, kết quả kiểm định cũng cho thấy mô hình của Kothari, Leone and Wasley (2005) là phù hợp nhất trong việc nhận diện hành vi điều chỉnh lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán tại Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Boynton, E., C., Dobbins, S., P and Plesko, A., G., *Earnings management and corporate alternative minimum tax*. Journal of accounting Research, Vol.30, pp.131-153 (1992).
- [2]. Dechow, R., Sloan, G., and Sweeney, A., P., *Detecting earnings management*. The Accounting Review, Vol.70 (2), pp. 193-225 (1995).
- [3]. Jones, J. *Earnings Management During Import Relief Investigations*. Journal of Accounting Research 29, 193-228 (1991).
- [4]. Kothari, Leone, Wasley, *Performance matched discretionary accrual measure*, Journal of accounting and economics, vol 39, pp 163-197 (2005).

PHỤ LỤC

1. Kết quả kiểm định mô hình Jones (1991)

- Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Change Statistics | | | | |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------|-----|-----|---------------|
| | | | | | R Square Change | F Change | df1 | df2 | Sig. F Change |
| 1 | ,146 ^a | ,021 | ,016 | ,17296 | ,021 | 4,110 | 2 | 377 | ,017 |

Model Summary^b

a. Predictors: (Constant), PPE, REV

b. Dependent Variable: NDA

ANOVA^b

| Model | | Sum of Squares | Df | Mean Square | F | Sig. |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|-------|-------------------|
| 1 | Regression | ,246 | 2 | ,123 | 4,110 | ,017 ^a |
| | Residual | 11,278 | 377 | ,030 | | |
| | Total | 11,524 | 379 | | | |

a. Predictors: (Constant), PPE, REV

b. Dependent Variable: NDA

- Kiểm định phương sai của phần dư thay đổi:

Correlations

| | | | ABSRES | REV | PPE |
|----------------|--------|-------------------------|--------|-------|-------|
| Spearman's rho | ABSRES | Correlation Coefficient | 1,000 | ,115* | ,083 |
| | | Sig. (2-tailed) | . | ,025 | ,371 |
| | | N | 380 | 380 | 380 |
| | REV | Correlation Coefficient | ,115* | 1,000 | ,015 |
| | | Sig. (2-tailed) | ,025 | . | ,767 |
| | | N | 380 | 380 | 380 |
| | PPE | Correlation Coefficient | ,083 | ,015 | 1,000 |
| | | Sig. (2-tailed) | ,371 | ,767 | . |
| | | N | 380 | 380 | 380 |

2. Kết quả kiểm định mô hình Mô hình Dechow et al (1995):

- Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Change Statistics | | | | |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|-------------------|----------|-----|-----|---------------|
| | | | | | R Square Change | F Change | df1 | df2 | Sig. F Change |
| 1 | ,486 ^a | ,497 | ,463 | ,17476 | ,497 | 1,402 | 2 | 373 | ,247 |

Model Summary^b

a. Predictors: (Constant), PPE, REVREC

b. Dependent Variable: NDA

ANOVA^b

| Model | Sum of Squares | Df | Mean Square | F | Sig. |
|------------|----------------|-----|-------------|-------|-------------------|
| Regression | ,086 | 2 | ,043 | 1,402 | ,000 ^a |
| Residual | 11,392 | 373 | ,031 | | |
| Total | 11,478 | 375 | | | |

a. Predictors: (Constant), PPE, REVREC

b. Dependent Variable: NDA

- Kiểm định phương sai của phần dư thay đổi:

Correlations

| | | | ABSRES | REVREC | PPE |
|----------------|--------|-------------------------|--------|--------|------|
| Spearman's rho | ABSRES | Correlation Coefficient | 1,000 | ,049 | ,092 |
| | | Sig. (2-tailed) | . | ,346 | ,760 |
| | | N | 376 | 376 | 376 |

| | | | | | |
|--|--------|-------------------------|------|-------|-------|
| | REVREC | Correlation Coefficient | ,049 | 1,000 | ,008 |
| | | Sig. (2-tailed) | ,346 | . | ,873 |
| | | N | 376 | 376 | 376 |
| | PPE | Correlation Coefficient | ,092 | ,008 | 1,000 |
| | | Sig. (2-tailed) | ,760 | ,873 | . |
| | | N | 376 | 376 | 380 |

3. Kết quả kiểm định mô hình Kothari et al (2005):

- Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình:

| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Change Statistics | | | | |
|-------|-------------------|----------|-------------------|----------------------------|-------------------|-----------|-----|-----|---------------|
| | | | | | R Square Change | F Change | df1 | df2 | Sig. F Change |
| 1 | ,898 ^a | ,897 | ,896 | ,17487 | ,997 | 35871,295 | 3 | 376 | ,000 |

Model Summary^b

a. Predictors: (Constant), ROA, PPE, REVREC

b. Dependent Variable: NDA

ANOVA^b

| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
|-------|------------|----------------|-----|-------------|-----------|-------------------|
| 1 | Regression | 3290,956 | 3 | 1096,985 | 35871,295 | ,000 ^a |
| | Residual | 11,499 | 376 | ,031 | | |
| | Total | 3302,455 | 379 | | | |

a. Predictors: (Constant), ROA, PPE, REVREC

b. Dependent Variable: NDA

- Kiểm định phương sai của phần dư thay đổi:

Correlations

| | | | ABSRES | REVREC | PPE | ROA |
|----------------|--------|-------------------------|--------|--------|-------|--------|
| Spearman's rho | ABSRES | Correlation Coefficient | 1,000 | ,159** | ,047 | ,241** |
| | | Sig. (2-tailed) | . | ,255 | ,634 | ,887 |
| | | N | 380 | 380 | 380 | 380 |
| | REVREC | Correlation Coefficient | ,159** | 1,000 | ,052 | ,022 |
| | | Sig. (2-tailed) | ,255 | . | ,311 | ,663 |
| | | N | 380 | 380 | 380 | 380 |
| | PPE | Correlation Coefficient | ,047 | ,052 | 1,000 | ,137** |
| | | Sig. (2-tailed) | ,634 | ,311 | . | ,137** |

| | | | | | | |
|--|-----|-------------------------|--------|------|--------|-------|
| | | Sig. (2-tailed) | ,634 | ,311 | . | ,008 |
| | | N | 380 | 380 | 380 | 380 |
| | ROA | Correlation Coefficient | ,241** | ,022 | ,137** | 1,000 |
| | | Sig. (2-tailed) | ,887 | ,663 | ,008 | . |
| | | N | 380 | 380 | 380 | 380 |